

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014)
Ông Phạm Bá Nhuận	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Chiến	Ủy viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Giang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2014

Số: 304 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") được lập ngày 21 tháng 8 năm 2014, từ trang 4 đến trang 35. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 21 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1130-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2.553.807.063.927	2.480.778.757.151
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	398.025.447.466	568.330.087.155
1. Tiền	111		210.868.047.466	408.393.090.759
2. Các khoản tương đương tiền	112		187.157.400.000	159.936.996.396
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.000.262.438.449	1.005.410.582.386
1. Phải thu khách hàng	131	5	1.065.405.498.687	1.046.180.676.828
2. Trả trước cho người bán	132		80.697.832.160	61.942.784.500
3. Các khoản phải thu khác	135	6	9.790.464.297	4.433.881.015
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5	(155.631.356.695)	(107.146.759.957)
III. Hàng tồn kho	140	7	1.105.980.942.928	875.680.669.372
1. Hàng tồn kho	141		1.105.980.942.928	875.680.669.372
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.538.235.084	31.357.418.238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.677.127.040	1.414.094.653
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.494.012.644	20.458.019.813
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.602.780.960	2.165.284.610
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	9.764.314.440	7.320.019.162
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		568.634.757.294	546.290.267.717
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		527.136.000	527.136.000
1. Phải thu dài hạn khác	213		527.136.000	527.136.000
II. Tài sản cố định	220		417.665.810.878	386.665.938.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	284.223.585.288	244.103.626.329
- Nguyên giá	222		548.528.245.985	485.114.681.796
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(264.304.660.697)	(241.011.055.467)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.020.617.159	2.649.974.085
- Nguyên giá	228		3.814.284.398	3.814.284.398
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.793.667.239)	(1.164.310.313)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	131.421.608.431	139.912.338.118
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		62.156.922.059	62.156.922.059
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	75.557.956.000	75.557.956.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(13.401.033.941)	(13.401.033.941)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		88.284.888.357	96.940.271.126
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	88.284.888.357	96.940.271.126
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.122.441.821.221	3.027.069.024.868

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.992.877.469.447	1.895.374.080.163
I. Nợ ngắn hạn	310		1.992.877.469.447	1.877.641.152.163
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	1.023.221.124.663	1.132.961.573.540
2. Phải trả người bán	312		883.922.049.758	668.810.883.128
3. Người mua trả tiền trước	313		12.400.985.546	17.642.547.003
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	18.847.140.521	15.825.300.877
5. Phải trả người lao động	315		17.124.694.781	22.973.404.389
6. Chi phí phải trả	316		28.372.497.139	67.585.630
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	9.617.852.744	25.771.933.455
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(628.875.705)	(6.412.075.859)
II. Nợ dài hạn	330		-	17.732.928.000
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	17.732.928.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.129.564.351.774	1.131.694.944.705
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.129.564.351.774	1.131.694.944.705
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		650.573.900.000	650.573.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		466.200.000	466.200.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(12.730.000)	(12.730.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		297.907.027.553	216.543.270.159
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		51.909.640.311	51.909.640.311
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		20.463.604.691	20.463.604.691
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		104.695.659.219	188.190.009.544
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.122.441.821.221	3.027.069.024.868

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.318.776	5.442.786
Euro (EUR)	11.955	466
2. Hàng hóa nhận giữ hộ		46.744.261.445



Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu



Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng	01	19	3.277.827.758.476	3.003.827.199.215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		3.277.827.758.476	3.003.827.199.215
4. Giá vốn hàng bán	11	20	2.813.501.901.993	2.599.158.057.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		464.325.856.483	404.669.141.917
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	9.705.611.641	5.285.008.737
7. Chi phí tài chính	22	22	24.135.479.614	37.791.970.098
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.326.124.836	28.659.794.529
8. Chi phí bán hàng	24		233.070.671.115	199.424.222.557
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		83.020.174.785	32.586.179.222
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		133.805.142.610	140.151.778.777
11. Thu nhập khác	31		2.483.158.322	5.956.353.179
12. Chi phí khác	32		762.878.842	1.256.792.770
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	23	1.720.279.480	4.699.560.409
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		135.525.422.090	144.851.339.186
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	30.343.939.425	36.564.254.206
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		105.181.482.665	108.287.084.980
17. Lãi trên cơ bản cổ phiếu	70	25	1.617	1.798



Nguyễn Quang Hưng
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2014



Phương Thảo Hiền
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Nguyễn Văn Đức
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	135.525.422.090	144.851.339.186
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	24.970.302.043	19.768.858.406
- Các khoản dự phòng	03	48.484.596.738	7.676.244.397
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.362.631.663	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.445.325.366)	(4.074.926.756)
- Chi phí lãi vay	06	14.326.124.836	28.659.794.529
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	219.223.752.004	196.881.309.762
Thay đổi các khoản phải thu	09	(61.254.237.260)	(197.461.546.882)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(230.300.273.556)	(270.532.911.253)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	216.847.579.284	418.505.331.305
Thay đổi chi phí trả trước	12	8.392.350.382	1.204.529.235
Tiền lãi vay đã trả	13	(14.326.124.836)	(28.659.794.529)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(28.854.053.118)	(31.828.486.136)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.954.515.800)	(4.505.067.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	105.774.477.100	83.603.363.873
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(55.970.174.389)	(86.473.963.988)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	183.681.818	404.638.435
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	6.261.643.548	3.677.291.575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.524.849.023)	(82.392.033.978)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.659.204.052.695	1.612.612.369.976
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.789.351.539.211)	(1.641.048.466.298)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(96.406.781.250)	(42.012.952.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(226.554.267.766)	(70.449.048.422)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(170.304.639.689)	(69.237.718.527)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	568.330.087.155	483.361.381.430
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	398.025.447.466	414.123.662.903

Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu

Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 01 tháng 3 năm 2004. Tổng công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PLC.

Cổ đông chi phối của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,07% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,93% số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 695 (Chi tiết số nhân viên tại từng công ty lần lượt như sau: Hóa dầu: 355 người, Nhựa đường: 218 người và Hóa chất: 122 người) (31 tháng 12 năm 2013: 685, trong đó: Hóa dầu: 356 người, Nhựa đường: 220 người và Hóa chất: 109 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng công ty có 02 công ty con sau:

- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (100% vốn của Tổng công ty);
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (100% vốn của Tổng công ty).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hoá chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ hoạt động. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày thực hiện đầu tư.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng bạc đá quý, các khoản tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho và hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phương pháp giá hạch toán (một phương pháp giá tương đương với giá kế hoạch và giá định mức) đối với thành phẩm và hàng hóa mặt hàng dầu mỡ nhờn. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa mặt hàng dầu mỡ nhờn được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 17
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền đầu tư sản văn phòng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền đầu tư sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội và tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Hải Phòng thể hiện số tiền đã được trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê/sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 1916/BTC-CDKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 và Công văn số 2464/BTC-TCĐN ngày 27 tháng 02 năm 2014 về việc áp dụng tỷ giá hối đoái trong hạch toán kế toán tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.366.826.476	2.242.762.885
Tiền gửi ngân hàng	201.853.220.990	391.301.327.874
Tiền đang chuyển	6.648.000.000	14.849.000.000
Các khoản tương đương tiền	187.157.400.000	159.936.996.396
	<u>398.025.447.466</u>	<u>568.330.087.155</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Nhóm khách hàng		
Khách hàng dầu mỡ nhờn	210.815.988.759	222.716.050.403
Khách hàng nhựa đường	596.105.880.577	547.042.747.921
Khách hàng hóa chất	258.483.629.351	276.421.878.504
	<u>1.065.405.498.687</u>	<u>1.046.180.676.828</u>
Trừ: Dự phòng phải thu khó đòi	(155.631.356.695)	(107.146.759.957)
	<u>909.774.141.992</u>	<u>939.033.916.871</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	534.269.509	593.397.748
Phải thu về cổ tức	-	523.512.042
Phải thu về thuế GTGT nộp nhằm	3.833.783.487	-
Phải thu về thuế nhập khẩu được hoàn	2.218.568.526	1.143.073.383
Các khoản phải thu khác	3.203.842.775	2.173.897.842
	<u>9.790.464.297</u>	<u>4.433.881.015</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	171.666.533.917	97.041.114.740
Nguyên liệu, vật liệu	348.853.416.784	231.689.578.010
Công cụ, dụng cụ	9.637.540.383	10.054.994.084
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.428.476.147	26.478.623.257
Thành phẩm, hàng hóa	557.394.975.697	510.416.359.281
Tổng	<u>1.105.980.942.928</u>	<u>875.680.669.372</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1.105.980.942.928</u>	<u>875.680.669.372</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ký quỹ	219.835.600	443.454.920
Tạm ứng	9.004.935.889	6.369.957.674
Tài sản thiếu chờ xử lý	539.542.951	506.606.568
	9.764.314.440	7.320.019.162

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	222.884.160.305	130.679.171.505	115.911.890.987	15.639.458.999	485.114.681.796
Tăng trong kỳ	42.174.585.451	22.535.366.685	4.720.566.721	1.577.890.807	71.008.409.664
Tăng do mua sắm	-	2.916.890.000	3.928.416.909	185.096.000	7.030.402.909
Tăng do đầu tư	35.641.807.136	19.618.476.685	792.149.812	1.378.067.534	57.430.501.167
XDCB hoàn thành					
Phân loại lại TSCĐ	6.532.778.315	-	-	14.727.273	6.547.505.588
Giảm trong kỳ	634.129.887	6.547.505.588	355.250.000	57.960.000	7.594.845.475
Giảm do thanh lý	634.129.887	-	355.250.000	57.960.000	1.047.339.887
Phân loại lại TSCĐ	-	6.547.505.588	-	-	6.547.505.588
Tại ngày 30/6/2014	264.424.615.869	146.667.032.602	120.277.207.708	17.159.389.806	548.528.245.985
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	104.508.808.229	65.077.806.747	60.673.606.031	10.750.834.460	241.011.055.467
Tăng trong kỳ	9.023.348.112	7.244.416.929	7.061.143.101	1.012.036.975	24.340.945.117
Trích khấu hao	9.023.348.112	7.244.416.929	7.061.143.101	1.012.036.975	24.340.945.117
Giảm trong kỳ	634.129.887	-	355.250.000	57.960.000	1.047.339.887
Giảm do thanh lý	634.129.887	-	355.250.000	57.960.000	1.047.339.887
Tại ngày 30/6/2014	112.898.026.454	72.322.223.676	67.379.499.132	11.704.911.435	264.304.660.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	151.526.589.415	74.344.808.926	52.897.708.576	5.454.478.371	284.223.585.288
Tại ngày 31/12/2013	118.375.352.076	65.601.364.758	55.238.284.956	4.888.624.539	244.103.626.329

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 131.991.759.804 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 121.685.701.645 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	3.814.284.398
Tăng trong kỳ	-
- Mua sắm mới	-
Giảm trong kỳ	-
Tại ngày 30/6/2014	3.814.284.398
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	1.164.310.313
Tăng trong kỳ	629.356.926
- Khấu hao trong kỳ	629.356.926
Tại ngày 30/6/2014	1.793.667.239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2014	2.020.617.159
Tại ngày 31/12/2013	2.649.974.085

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nhận chuyển nhượng 1/2 tầng 19 Tòa nhà MIPEC (i)	15.935.105.899	-
Công trình Kho nhựa đường Thọ Quang	6.060.215.554	35.764.771.913
Mở rộng Nhà máy Dầu nhờn Thượng Lý	37.437.866.747	33.618.715.568
Mở rộng Nhà máy Dầu nhờn Nhà Bè	34.198.196.135	26.574.407.378
Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	12.494.068.768	11.004.068.768
Công trình Kho nhựa đường Cửa Lò	441.948.397	7.352.685.137
Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	7.094.935.595	7.094.935.595
Mở rộng Kho Nhựa đường Nhà Bè	3.011.411.722	6.138.049.634
Nhà văn phòng Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng	3.234.686.485	3.234.686.485
Kho hóa chất Nhà Bè	1.790.072.404	1.618.820.581
Kho hóa chất Phú Thị	-	1.024.118.691
Hai bể 1.650 m2 và 03 bể 35 m2	667.078.024	667.078.024
Nhà hóa nghiệm và điều hành sản xuất kho Nhà Bè	366.145.691	366.145.691
Nhà kho 1.500m2 và trạm cân	615.446.549	296.650.000
Cải tạo Văn phòng làm việc tầng 19	3.565.498.389	-
Các công trình khác	4.508.932.072	5.157.204.653
	131.421.608.431	139.912.338.118

(i) Thể hiện giá trị đầu tư mua lại ½ diện tích mặt sàn tầng 19 của tòa nhà MIPEC từ Tổng công ty Gas Petrolimex theo Nghị quyết số 19/NQ-PLC-HDQT ngày 28 tháng 10 năm 2013 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty. Theo Hợp đồng chuyển nhượng số 1012/2013/HĐKT/PLC-PGC ngày 10 tháng 12 năm 2013, tổng giá trị chuyển nhượng đã có thuế GTGT là 17,5 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. ĐẦU TƯ VÀO TỔNG CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin về các công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Vốn thực góp đến 30/6/2014	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
	VND	%	%	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810	4.557.956.000	23,90	23,90	Xây dựng các công trình giao thông
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	66.000.000.000	43,78	43,78	Hoạt động vận tải hóa dầu
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (i)	5.000.000.000	50,00	50,00	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng
Tổng cộng	75.557.956.000			

(i) Ngày 26 tháng 8 năm 2013, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã có Công văn số 1123/PLX-HĐQT về việc giải thể và chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (PLG). Theo đó, Hội đồng quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã đồng ý chủ trương giải thể và chấm dứt hoạt động của PLG, thời gian hoàn thành thủ tục giải thể muộn nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, thủ tục giải thể của PLG vẫn chưa hoàn tất. Trong năm 2011, PLG đã chuyển trả vốn góp cho Tổng công ty số tiền là 4,4 tỷ đồng và Tổng công ty đang phản ánh trên khoản mục Phải trả phải nộp khác (xem Thuyết minh số 16).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí đầu tư sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC	52.888.757.652	53.773.050.086
Chi phí thuê đất KCN Đình Vũ	18.048.114.909	18.612.118.500
Công cụ, dụng cụ	8.613.664.593	9.910.720.037
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	851.390.059	2.673.355.301
Chi phí vận tải	2.602.043.314	1.566.515.364
Chi phí quảng cáo và khác	5.280.917.830	10.404.511.838
	88.284.888.357	96.940.271.126

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.020.526.623.783	1.123.514.000.820
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	286.314.700.075	358.460.199.542
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	97.207.881.340	158.632.429.967
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	53.903.207.052	50.241.987.312
Ngân hàng TMCP Quân đội	402.567.672.075	280.009.495.620
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	81.596.176.606	174.024.301.301
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	29.164.265.126
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	98.936.986.635	72.981.321.952
Chuyển từ nợ dài hạn đến hạn trả sang nợ ngắn hạn	2.694.500.880	9.447.572.720
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	2.694.500.880	9.447.572.720
	1.023.221.124.663	1.132.961.573.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn trên được dùng để bổ sung nhu cầu tài sản ngắn hạn của Tổng công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc theo hợp đồng tín dụng, với thời hạn vay nhỏ hơn 12 tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng công ty có các khoản vay ngắn hạn với lãi suất tiền vay lần lượt là từ 1,8%/năm đến 3,5%/năm đối với đồng USD và từ 2,6%/năm đến 6,7%/năm đối với đồng VND.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.793.970.171	1.409.952.530
Thuế nhập khẩu	95.708.981	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.905.348.312	13.032.886.277
Thuế khác	1.052.113.057	1.382.462.070
	<u>18.847.140.521</u>	<u>15.825.300.877</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức	1.664.954.450	487.560.200
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	4.400.000.000	4.400.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.893.932.679	1.769.813.866
Hàng hóa vay mượn	-	7.438.584.800
Các khoản phải trả khác	1.658.965.615	11.675.974.589
	<u>9.617.852.744</u>	<u>25.771.933.455</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	602.393.780.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	203.768.444.603	44.698.279.618	16.297.687.654	117.472.762.500	988.645.474.375	189.163.444.795	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu thưởng	48.180.120.000	-	-	-	(48.180.120.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	60.954.945.556	7.211.360.693	4.165.917.037	(72.332.223.286)	(3.947.300.676)	(3.947.300.676)	(42.166.673.500)	(289)	(42.166.673.500)	(289)	(42.166.673.500)	(289)	(289)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2014	650.573.900.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	216.543.270.159	51.909.640.311	20.463.604.691	188.190.009.544	1.131.694.944.705	105.181.482.665	(81.363.757.394)	(9.737.715.927)	(97.584.175.500)	9.815.831	1.129.564.351.774	1.129.564.351.774	1.129.564.351.774	1.129.564.351.774
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	81.363.757.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức năm 2013 (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2014	650.573.900.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	297.907.027.553	51.909.640.311	20.463.604.691	104.695.659.219	1.129.564.351.774	104.695.659.219	1.129.564.351.774	1.129.564.351.774	1.129.564.351.774	1.129.564.351.774	1.129.564.351.774	1.129.564.351.774	1.129.564.351.774	1.129.564.351.774

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-DHDCD ngày 23 tháng 4 năm 2014, Tổng công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 bao gồm: trích Quỹ đầu tư phát triển 81.363.757.394 đồng, trích Quỹ thưởng Ban Điều hành 257.640.875 đồng, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 9.480.075.052 đồng và công bố chia cổ tức năm 2013 là 97.584.175.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Mệnh giá	Số lượng	Tỷ lệ	Vốn góp tại ngày
	VND/Cổ phần	cổ phiếu	%	30/6/2014 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.000	51.440.628	79,07	514.406.280.000
Các cổ đông khác	10.000	13.616.762	20,93	136.167.620.000
		65.057.390	100,00	650.573.900.000

Cổ phiếu

	30/6/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	65.057.390	65.057.390
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.057.390	65.057.390
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.273	1.273
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.273	1.273
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.056.117	65.056.117
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.056.117	65.056.117

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (Công ty mẹ): Nhập khẩu, pha chế và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn.
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường.
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Các thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau:

Bảng cân đối kế toán:

Chi tiêu	Dầu mỡ nhờn	Nhựa đường	Hóa chất	Loại trừ số dư	Cộng
	30/6/2014	30/6/2014	30/6/2014	nội bộ 30/6/2014	30/6/2014
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.895.353.090	253.468.512.685	72.661.581.691	-	398.025.447.466
Các khoản phải thu ngắn hạn	258.477.148.701	496.739.338.875	263.761.208.943	(18.715.258.070)	1.000.262.438.449
Hàng tồn kho	548.932.806.081	329.981.962.214	227.066.174.633	-	1.105.980.942.928
Tài sản ngắn hạn khác	13.647.118.558	13.289.354.747	22.601.761.779	-	49.538.235.084
Các khoản phải thu dài hạn	-	527.136.000	-	-	527.136.000
Tài sản cố định	183.511.928.093	157.598.477.723	76.555.405.062	-	417.665.810.878
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	362.156.922.059	-	-	(300.000.000.000)	62.156.922.059
Tài sản dài hạn khác	51.362.116.835	21.253.305.559	15.669.465.963	-	88.284.888.357
Tổng tài sản hợp nhất	1.489.983.393.417	1.272.858.087.803	678.315.598.071	(318.715.258.070)	3.122.441.821.221
Nguồn vốn					
Vay và nợ ngắn hạn	429.460.204.548	1.075.769.590.281	506.362.932.688	(18.715.258.070)	1.992.877.469.447
Vốn chủ sở hữu	1.060.523.188.869	197.088.497.522	171.952.665.383	(300.000.000.000)	1.129.564.351.774
Tổng nguồn vốn hợp nhất	1.489.983.393.417	1.272.858.087.803	678.315.598.071	(318.715.258.070)	3.122.441.821.221

Kết quả hoạt động kinh doanh:

Chi tiêu	Dầu mỡ nhờn	Nhựa đường	Hóa chất	Loại trừ nội bộ/ Điều chỉnh khác	Cộng
	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.111.267.050.290	1.522.544.957.594	647.563.730.910	(3.547.980.318)	3.277.827.758.476
Chi phí kinh doanh	996.329.885.765	1.491.359.586.345	645.451.256.101	(3.547.980.318)	3.129.592.747.893
- Giá vốn hàng bán	868.040.105.795	1.332.751.659.840	616.258.116.676	(3.547.980.318)	2.813.501.901.993
- Chi phí bán hàng	111.832.430.515	97.559.593.770	23.678.646.830	-	233.070.671.115
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.457.349.455	61.048.332.735	5.514.492.595	-	83.020.174.785
Kết quả kinh doanh bộ phận	114.937.164.525	31.185.371.249	2.112.474.809	-	148.235.010.583
Doanh thu hoạt động tài chính	1.450.930.257	4.178.567.612	4.076.113.772	-	9.705.611.641
Chi phí hoạt động tài chính	2.317.966.626	15.816.849.654	6.000.663.334	-	24.135.479.614
Lợi nhuận khác	1.431.125.670	226.848.764	62.305.046	-	1.720.279.480
Lợi nhuận trước thuế	115.501.253.826	19.773.937.971	250.230.293	-	135.525.422.090
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25.604.037.031	4.684.851.730	55.050.664	-	30.343.939.425
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.897.216.795	15.089.086.241	195.179.629	-	105.181.482.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	1.106.173.407.635	1.168.725.084.258
Nhựa đường	1.522.544.957.594	1.089.421.461.307
Hóa chất, dung môi	646.005.734.560	743.740.358.743
Doanh thu khác	3.103.658.687	1.940.294.907
	<u>3.277.827.758.476</u>	<u>3.003.827.199.215</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	863.834.155.054	885.932.838.474
Hóa chất, dung môi	615.976.887.131	705.193.592.076
Nhựa đường	1.332.751.659.840	1.007.346.834.967
Giá vốn khác	939.199.968	684.791.781
	<u>2.813.501.901.993</u>	<u>2.599.158.057.298</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.261.643.548	3.677.291.575
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.582.123.780	1.607.717.162
Lãi bán hàng trả chậm	1.701.232.414	-
Doanh thu tài chính khác	160.611.899	-
	<u>9.705.611.641</u>	<u>5.285.008.737</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.326.124.836	28.659.794.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.446.723.115	7.441.528.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.362.631.663	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	1.690.646.906
	<u>24.135.479.614</u>	<u>37.791.970.098</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Thuế nhập khẩu năm trước được hoàn	1.133.032.067	3.495.971.878
Thừa khi kiểm kê	389.449.624	805.154.308
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	183.681.818	404.638.435
Thu nhập khác	776.994.813	1.250.588.558
Cộng thu nhập khác	2.483.158.322	5.956.353.179
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không tham gia điều hành	122.524.000	139.471.000
Thiếu khi kiểm kê, hao hụt ngoài định mức	322.305.344	-
Thuế phải nộp bổ sung	89.928.122	-
Chi phí khác	228.121.376	1.117.321.770
Cộng chi phí khác	762.878.842	1.256.792.770
Lợi nhuận khác	1.720.279.480	4.699.560.409

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	135.525.422.090	144.851.339.186
Cộng: Chi phí không được trừ	2.401.575.296	1.405.677.631
Tổng thu nhập chịu thuế	137.926.997.386	146.257.016.817
Thuế suất hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.343.939.425	36.564.254.206

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
Đơn vị		
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty	VND 105.181.482.665	108.287.084.980
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phần 65.056.117	60.238.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/cổ phần 1.617	1.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	770.007.665.284	803.716.684.181
Chi phí nhân công	53.601.243.649	43.705.994.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.970.302.043	19.768.858.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.176.873.323	18.726.937.887
Chi phí khác	164.702.914.597	155.044.639.999
	1.093.458.998.896	1.040.963.115.043

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	1.023.221.124.663	1.150.694.501.540
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	398.025.447.466	568.330.087.155
Nợ thuần	625.195.677.197	582.364.414.385
Vốn chủ sở hữu	1.129.564.351.774	1.131.694.944.705
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	55%	51%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	398.025.447.466	568.330.087.155
Phải thu khách hàng và phải thu khác	920.091.742.289	943.467.797.886
Tài sản tài chính khác	219.835.600	443.454.920
Tổng cộng	<u>1.318.337.025.355</u>	<u>1.512.241.339.961</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.023.221.124.663	1.150.694.501.540
Phải trả người bán và phải trả khác	899.646.955.369	698.616.964.920
Chi phí phải trả	28.372.497.139	67.585.630
Tổng cộng	<u>1.951.240.577.171</u>	<u>1.849.379.052.090</u>

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.510.612.744.800	1.001.161.417.934	45.247.718.351	161.749.119.577
Euro (EUR)	-	-	349.316.139	13.370.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>30/6/2013</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(43.960.950.793)	(28.264.000.813)
Euro (EUR)	10.479.484	188.297

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	<u>Tăng/(Giảm)</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi</u>
	<u>số điểm cơ bản</u>	<u>nhuận trước thuế</u>
		VND
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
VND	+200	(20.464.422.493)
VND	-200	20.464.422.493
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013		
VND	+200	(20.998.383.498)
VND	-200	20.998.383.498

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty có các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng là 180.583.552.851 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 172.457.275.212 đồng) và Tổng công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 155.631.356.695 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 107.146.759.957 đồng).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
30/6/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	398.025.447.466	-	398.025.447.466
Phải thu khách hàng và phải thu khác	919.564.606.289	527.136.000	920.091.742.289
Tài sản tài chính khác	219.835.600	-	219.835.600
Cộng	1.317.809.889.355	527.136.000	1.318.337.025.355
30/6/2014			
Các khoản vay	1.023.221.124.663	-	1.023.221.124.663
Phải trả người bán và phải trả khác	899.646.955.369	-	899.646.955.369
Chi phí phải trả	28.372.497.139	-	28.372.497.139
Cộng	1.951.240.577.171	-	1.951.240.577.171
Chênh lệch thanh khoản thuần	(633.430.687.816)	527.136.000	(632.903.551.816)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	568.330.087.155	-	568.330.087.155
Phải thu khách hàng và phải thu khác	943.467.797.886	-	943.467.797.886
Tài sản tài chính khác	443.454.920	-	443.454.920
Cộng	1.512.241.339.961	-	1.512.241.339.961
31/12/2013			
Các khoản vay	1.132.961.573.540	17.732.928.000	1.150.694.501.540
Phải trả người bán và phải trả khác	698.616.964.920	-	698.616.964.920
Chi phí phải trả	67.585.630	-	67.585.630
Cộng	1.831.646.124.090	17.732.928.000	1.849.379.052.090
Chênh lệch thanh khoản thuần	(319.404.784.129)	(17.732.928.000)	(337.137.712.129)

Tổng công ty có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty đã có các nghị quyết phê duyệt một số hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản với tổng số tiền là 192,69 tỷ đồng.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	Liên doanh của Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	Công ty liên kết

Bán Hàng

	Doanh thu thuần	Thuế môi trường
	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Công ty Xăng dầu KV1- TNHH MTV	2.729.752.189	13.275.120
Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu Hà Nội	15.545.984.759	78.940.320
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	5.317.669.431	32.582.604
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	5.665.962.589	27.272.640
Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu Sài Gòn	13.835.585.182	80.440.932
Xí nghiệp dịch vụ xây lắp và thương mại	236.762.600	1.112.400
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	36.815.804	26.100
Chi nhánh Xăng dầu Tân Đức	32.077.024	219.600
Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV3	19.317.838.736	43.268.952
Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV	12.381.780.266	80.611.632
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	19.036.077.567	85.091.064
Xí nghiệp Xăng dầu K131	851.753.686	4.963.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Bán hàng (Tiếp theo)

	Doanh thu thuần Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Thuế môi trường Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	4.131.084.740	22.887.060
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	6.811.237.776	45.512.124
Cảng dầu B12	907.714.950	5.257.800
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	2.234.135.629	12.108.432
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	6.862.787.694	42.666.288
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	12.035.306.049	76.407.852
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kạn	1.033.396.538	5.156.400
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	13.500.749.213	68.980.056
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	4.870.309.524	32.767.740
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình	2.536.098.697	16.590.996
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	5.057.261.271	35.000.280
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	12.567.293.907	74.941.788
Công ty Xăng dầu Nghệ An	20.250.413.341	106.307.520
Công ty Xăng dầu Bình Định	5.302.032.676	38.892.060
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	25.483.908.318	170.027.328
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	5.946.607.283	143.809.521
Chi nhánh Xăng dầu Sóc Trăng	3.215.955.925	19.984.800
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	5.614.363.061	35.407.020
Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	1.968.739.517	13.013.820
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	4.061.379.840	24.231.300
Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình	1.283.731.599	7.919.100
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La	8.196.311.466	57.561.060
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	4.006.787.596	27.686.700
Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	4.108.407.582	29.063.340
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	35.109.164.020	231.605.700
Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum	260.148.000	-
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	10.419.514.436	71.191.920
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp - TNHH MTV	3.576.945.309	21.682.980
Công ty Xăng dầu Điện Biên	7.644.764.965	39.093.528
Công ty Xăng dầu Yên Bái	6.098.896.680	22.564.380
Công ty Xăng dầu Thái Bình	6.331.127.260	40.574.244
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	26.320.045.955	192.375.540
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng	15.815.808.900	134.488.800
Công ty Xăng dầu Long An	13.457.609.400	90.463.320
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	2.826.884.116	15.837.060
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	2.861.570.816	19.993.800
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	5.548.612.272	30.618.900
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	8.296.818.919	43.152.108
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	8.124.560.212	55.736.100
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	11.051.205.579	66.087.168
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	5.281.497.351	36.124.296
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	11.551.979.162	75.467.580
Công ty Xăng dầu Bến Tre	6.526.316.310	43.037.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Bán hàng (Tiếp theo)

	Doanh thu thuần	Thuế môi trường
	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	11.695.088.986	76.271.700
Công ty Xăng dầu Lào Cai	9.948.975.734	61.176.120
Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu	7.816.775.227	45.663.360
Công ty Xăng dầu Hà Giang	10.609.888.868	67.893.756
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Ninh	7.642.451.726	51.051.300
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	5.631.216.868	37.320.192
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	3.064.851.672	21.723.348
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	7.963.576.945	45.969.000
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	19.994.468.730	116.966.712
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	1.931.180.000	9.776.100
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	34.541.430	-
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long - CN Hải Phòng	5.982.273.500	34.158.600
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	6.703.872.349	26.470.500
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại VITACO	696.958.000	3.826.500
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	1.471.430.878	10.078.200
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	5.456.400	32.400
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	283.679.888	1.973.100
Công ty Cổ phần Vận tải XD đường thủy Petrolimex	929.545.000	5.446.200
Công ty Cổ phần TM & VT Petrolimex Hà Nội	932.523.307	6.155.340
Chi nhánh Cty PTS Hà Nội tại Bắc Ninh	95.161.356	637.560
Công ty Cổ phần VT & DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	2.592.058.360	18.091.800
Công ty Cổ phần VT & DV Petrolimex Hà Tây	1.524.540.151	6.618.780
Công ty Cổ phần VT & DV Petrolimex Hải Phòng	1.270.802.390	7.221.024
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	237.087.185	927.900
Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex	3.368.422.270	-
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên giang	836.856.034	5.323.800
Tổng	557.341.226.941	3.450.852.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Mua hàng

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu Hà Nội	723.777.880	-
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	7.289.460	-
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	18.879.120	-
Công ty Xăng dầu KV2 TNHH MTV	7.344.437.968	11.821.307.924
Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu Sài Gòn	592.696.940	-
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	629.935.120	-
Chi nhánh Xăng dầu Tân Đức	1.023.180	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV3	12.395.775.694	16.061.688.713
Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV	172.129.299	615.615.923
Công ty Xăng dầu B12	2.908.090	128.098.960
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	5.596.640	-
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	1.138.500	-
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	3.498.000	-
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	2.076.360	95.673.820
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kạn	2.693.460	-
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	38.397.820	2.199.090
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	337.394.040	927.270
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa-Công ty TNHH	1.977.360	3.399.090
Công ty Xăng dầu Nghệ An	3.152.663.178	-
Công ty Xăng dầu Bình Định	3.225.682.121	1.228.601.544
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	28.168.365	127.558.693
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	2.188.181.572	3.377.365.956
Chi nhánh Xăng dầu Sóc Trăng	83.786.670	-
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	82.559.430	-
Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	76.401.770	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	1.831.660	176.831.640
Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	54.065.490	-
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	6.569.363	22.138.710
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	7.194.792	19.253.190
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp - TNHH MTV	223.163.940	-
Công ty Xăng dầu Điện Biên	2.838.680	-
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	5.782.502	27.582.400
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	4.221.820	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng	401.482.910	855.255.560
Công ty Xăng dầu Long An	31.989.840	-
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	93.503.260	188.648.730
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	19.627.990	3.706.810
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	156.090.480	215.378.470
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	69.497.700	92.635.380
Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước	31.573.820	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	61.609.450	155.127.150
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	17.018.690	945.460
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	44.987.075	64.792.150
Công ty Xăng dầu Bến Tre	58.685.560	-
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	68.457.600	8.974.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Mua hàng (Tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Ninh	122.394.960	332.070.520
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	196.811.670	954.540
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	35.390.790	127.376.890
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	1.129.997	31.367.290
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu Petrolimex	4.323.315.000	8.869.687.610
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	630.310.382	-
Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Petrolimex	482.627.000	849.361.500
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	42.263.513.987	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	2.345.659.390	15.463.664.901
Chi nhánh Công ty Xây lắp 1 tại Hải Phòng	193.636.360	-
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	1.328.180	-
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	819.360	-
Công ty Cổ phần tư vấn công nghệ xây dựng Petrolimex	285.494.730	1.623.600.799
Công ty Cổ phần TM & VT Petrolimex Hà Nội	65.371.070	156.821.210
Công ty Cổ phần VT & DV Petrolimex Sài Gòn	5.822.265	-
Công ty Cổ phần VT & DV Petrolimex Hải Phòng	506.655.500	627.790.750
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	582.740.959.182	-
CTY TNHH Xăng dầu Kiên giang	68.022.290	-
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	-	1.513.291.090
Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh	-	194.177.170
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	-	205.386.030
Công ty Xăng dầu Tây Bắc	-	7.070.460
Công ty Xăng dầu Yên Bái	-	44.322.990
Công ty Xăng dầu Thái Bình	-	972.720
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	-	39.636.870
Công ty Xăng dầu Lào Cai	-	180.364.240
Công ty Xăng dầu Hà Giang	-	169.524.410
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	-	9.712.860
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	-	29.364.877
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	-	134.697.090
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	-	5.223.894.106
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch Vụ Cái Bè	-	79.111.280
Tổng công ty Cổ phần Gas Petrolimex	-	82.456.062
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	97.880.260
Công ty Liên doanh TNHH Kho ngoại quan Văn Phong	-	6.942.458
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	-	2.090.900
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	-	2.296.370
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	-	963.640
Tổng	666.748.522.772	71.400.558.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Xăng dầu KVI- TNHH MTV	557.266.003	3.605.610.374
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	928.903.610	-
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	617.937.853	-
Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu Sài Gòn	2.389.592.927	-
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	28.438.634	-
Chi nhánh Xăng dầu Tân Đức	12.974.915	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV3	1.128.976.830	-
Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV	39.048.300	517.378.829
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	343.972.440	-
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	645.115.945	-
Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	174.848.256	-
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	419.878.932	-
Cảng dầu B12	90.153.360	-
Công ty Xăng dầu B12	-	2.641.283.623
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	1.030.601.069	-
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	1.746.724.159	-
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	3.709.538.289	2.363.198.003
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kạn	73.043.156	-
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	3.686.181.520	2.023.293.730
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	1.659.089.745	679.507.920
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình	313.375.040	-
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	1.004.389.771	-
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	3.630.832.183	-
Công ty Xăng dầu Nghệ An	2.925.156.648	-
Công ty Xăng dầu Bình Định	1.893.223.492	27.908.443
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	627.643.319	-
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	893.848.482	1.906.133.619
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	113.070.423	-
Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	194.993.612	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	682.081.636	2.724.362.340
Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình	113.145.912	-
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La	1.384.084.628	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	1.288.481.205	662.564.827
Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	1.356.630.481	-
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	808.157.647	4.977.456.068
Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum	2.087.918.334	-
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	1.313.202.821	753.349.769
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp - TNHH MTV	805.728.455	522.146.970
Công ty Xăng dầu Điện Biên	837.931.261	600.701.970
Công ty Xăng dầu Yên Bái	879.618.745	2.772.580.481
Công ty Xăng dầu Thái Bình	1.135.321.487	11.734.531
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	442.357.749	273.066.117
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng	1.564.922.381	187.732.013
Công ty Xăng dầu Long An	3.703.602.894	4.658.243.784
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	88.833.531	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (Tiếp theo):

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	903.559.878	48.627.859
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	2.163.822.656	702.411.755
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	1.242.756.898	2.068.381.119
Công ty Xăng dầu Sông Bé -TNHH MTV	1.918.647.264	1.447.909.936
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	1.993.602.026	1.365.597.636
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	2.246.056.862	1.697.336.950
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	2.042.764.619	1.277.254.007
Công ty Xăng dầu Bến Tre	2.449.197.770	945.306.478
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	2.406.571.352	1.140.583.159
Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu	2.484.434.436	-
Công ty Xăng dầu Hà Giang	1.683.099.899	981.110.070
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Ninh	1.351.442.180	1.747.813.840
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	2.701.812.698	54.917.402
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	582.559.111	554.401.320
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	532.630	96.007.527
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	2.462.762.475	1.468.846.872
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	1.185.715.900	954.835.675
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	37.995.573	-
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long - CN Hải Phòng	2.238.308.600	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	708.823.500	1.489.979.975
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại VITACO	658.215.800	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	491.727.520	158.164.944
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	10.144.108	35.765.543
Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Petrolimex	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	133.877.650	74.621.960
Chi nhánh Cty XL1 tại Hải Phòng	-	-
Công ty Cổ phần tư vấn công nghệ xây dựng Petrolimex	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải XD đường thủy Petrolimex	118.156.500	562.520.200
Công ty Cổ phần TM & VT Petrolimex Hà Nội	181.377.153	162.829.131
Công ty Cổ phần TM & VT Petrolimex Đà Nẵng	141.389.279	50.257.385
Công ty Cổ phần VT & DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	1.008.852.647	-
Công ty Cổ phần VT & DV Petrolimex Hà Tây	291.692.225	-
Công ty Cổ phần VT & DV Petrolimex Hải Phòng	1.966.223.318	1.151.840.689
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	250.966.685	2.930.400
Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex	1.362.576.480	-
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên giang	279.828.542	601.259.457
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	-	1.314.598.568
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	-	2.151.866.172
Công ty Xăng dầu Lào Cai	-	1.171.593.352
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	-	1.255.433.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Sơ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (Tiếp theo):

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	82.055.742	-
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	264.272.727	264.272.727
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	-	214.000.000
Trả trước cho người bán		
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	15.500.000.000	15.500.000.000
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	-	61.410.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	257.968.095	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	9.771.914.394	2.458.959.783
Công ty Cổ phần Xây lắp 3	-	2.255.484.396
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	794.007.121	28.595.000
Các khoản phải trả		
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	323.007.330	604.708.425
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	1.305.659.614	2.135.869.739
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	186.442.872	-
Công ty Xăng dầu Nghệ An	568.102.280	226.537.380
Công ty Xăng dầu Bình Định	237.769.385	-
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	105.597.884	385.345.130
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	-	45.925.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	-	19.716.180
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	408.591.380	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu Petrolimex	1.409.887.424	946.979.924
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-	311.589.051
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	1.003.669.160	95.067.368
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	-	5.394.367.250
Công ty Cổ phần Xây lắp 3	5.437.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	504.965.617.089	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	-	4.400.000.000
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	-	6.647.714.494
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV3	-	284.155.679
Công ty Xăng dầu B12	-	128.192.206
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	-	63.693.036
Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Hóa	-	541.251.698
Công ty Xăng dầu Nghệ An	-	613.578.422
Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu Hà Nội	86.377.828	-
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	12.316.791	-
Chi nhánh Xăng dầu Sóc Trăng	3.000	-
Chi nhánh Xăng dầu Đắc Nông	32.977.277	-
Công ty Xăng dầu Lào Cai	-	85.611.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	81.596.176.606	201.204.802.021
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	81.596.176.606	201.204.802.021

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2014, Tổng công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ là 8% (cổ đông nắm giữ 100 cổ phiếu nhận được 8 cổ phiếu thưởng). Tại ngày 11 tháng 7 năm 2014, Tổng công ty đã nhận được Quyết định số 381/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Tổng công ty, theo đó số cổ phiếu thưởng phát hành thêm là 5.203.447 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 52.034.470.000 đồng. Số cổ phiếu thưởng này được chính thức niêm yết bổ sung tại ngày 31 tháng 7 năm 2014 theo Quyết định số 618/TB-SGDHN ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.



Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2014



Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc
